



KHOA KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Môn học

KẾ TOÁN QUẢN TRỊ P1

Giảng viên: Th.S Cao Thị Cẩm Vân

1

GỚI THIỆU VÀ TRAO ĐỔI

Những câu hỏi của nhà quản trị đối với tổ chức

- + Làm thế nào để giảm giá thành sản phẩm?
- + Nguồn lực của doanh nghiệp được sử dụng có đạt hiệu quả ?
- + Có thể dự đoán chi phí phát sinh với mức độ tin cậy?
- + Phương pháp tính giá thành doanh nghiệp áp dụng có phù hợp không?.....



2

MỤC TIÊU MÔN HỌC

- + Hiểu được nội dung kế toán quản trị P1 và phân biệt với các phân hệ kế toán khác
- + Tìm hiểu một số phương pháp phân loại chi phí và dự toán chi phí

www.company.com

3

MỤC TIÊU MÔN HỌC

+ Tìm hiểu các mô hình kế toán và phương pháp vận dụng trong thực tiễn

- Mô hình kế toán theo chi phí thực tế
- Mô hình kế toán theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính
- Mô hình chi phí định mức

+ Phân tích sự biến động chi phí

www.company.com

4

KẾT CẤU MÔN HỌC

- 1 Những vấn đề chung về kế toán Quản trị
- 2 Chi phí và phân loại chi phí
- 3 Mô hình kế toán theo chi phí thực tế
- 4 Mô hình kế toán theo CP thực tế kết hợp CP ước tính
- 5 Mô hình kế toán theo chi phí định mức
- 6 Phân tích sự biến động chi phí

5

YÊU CẦU MÔN HỌC

Đọc trước tài liệu

Chuẩn bị trước những câu hỏi cần trao đổi

Tham gia thảo luận các nội dung liên quan đến môn học

Làm các bài tập tổng hợp và bài tập chi tiết do giảng viên cung cấp

Tham khảo thêm những tài liệu có liên quan đến môn học

Có thể trao đổi trực tiếp hoặc qua mail với giảng viên theo

tqvan1611@yahoo.com



www.company.com

6

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 Giáo trình chính:

- + Bài giảng lý thuyết PowerPoint (giảng viên cung cấp)
- + Bài tập (giảng viên cung cấp)
- + Giáo trình "Kế toán Quản trị P1" do tập thể giảng viên Khoa Kế toán – Kiểm toán trường ĐHCN biên soạn

2 Tài liệu tham khảo:

- + Giáo trình "Kế toán Chi phí" trường ĐHKHT TP.HCM
- + Giáo trình "Kế toán Quản trị" ThS Huỳnh Lợi; ThS Bùi Văn Trường ĐHKHT
- + Luật Kế toán, tạp chí Kế toán và Kiểm toán

ĐÁNH GIÁ MÔN HỌC

1 Qua kiểm tra 70%:

- Kiểm tra giữa kỳ 20% (Tự luận)
- Kiểm tra cuối kỳ 50% (Trắc nghiệm)

2 Qua quá trình học tập 30%:

- Tiểu luận, thảo luận
- Bài tập về nhà và bài tập tại lớp

3 Điểm thưởng cho sinh viên tích cực tham gia

8

ĐỀ TÀI TIỂU LUẬN

1. Phân biệt các mô hình kế toán chi phí
2. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty ABC
 - + Phương pháp hệ số
 - + Phương pháp tỷ lệ
 - + Phương pháp phân bước
 - + Phương pháp liên hợp
3. Một số giải pháp giảm giá thành sản phẩm tại Cty ABC
4. Phân tích sự biến động chi phí
5. Bài tập tổng hợp

www.company.com

9

MỤC TIÊU CHƯƠNG 1:

- + Phân biệt các chuyên ngành kế toán
- + Tìm hiểu đặc điểm kế toán Quản trị
- + Hiểu được chức năng và nhiệm vụ kế toán quản trị
- + Những yêu cầu về cung cấp thông tin của nhà quản trị theo từng cấp độ
- + Tìm hiểu sự vận động của chi phí trong quá trình hoạt động
- + Những yêu cầu đổi mới đối với thông tin kế toán Quản trị chi phí trong quá trình hội nhập

CÁC PHÂN HỆ KẾ TOÁN:

- + Kế toán Tài chính:
 - + Phân ánh sự hình thành và vận động của tài sản, nguồn vốn, quá trình kinh doanh và kết quả của quá trình kinh doanh của một đơn vị cụ thể nhằm cung cấp thông tin kinh tế - tài chính cho các đối tượng sử dụng.
 - + Kế toán Chi phí:
- Ghi nhận các khoản mục chi phí nhằm xác định giá thành sản phẩm, phân tích sự biến động chi phí cung cấp thông tin cho việc kiểm soát chi phí và ra quyết định sản xuất của nhà quản trị

CÁC PHÂN HỆ KẾ TOÁN:

- + Kế toán Quản trị
- Cung cấp thông tin về quá trình hình thành và phát sinh chi phí thu nhập khi thực hiện các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn theo mục tiêu, chiến lược của nền vi nhằm cung cấp thông tin phục vụ cho các quyết định của nhà quản trị các cấp

ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG THÔNG TIN KẾ TOÁN



- Các cơ quan chức năng
- Chủ sở hữu, các nhà đầu tư
- Ngân hàng, các tổ chức tín dụng
- Khách hàng

- Nhà quản trị các cấp
- Nhân viên



PHÂN BIỆT CÁC PHÂN HỆ KẾ TOÁN:

- + Giống nhau?
- + Khác nhau

- Đối tượng sử dụng thông tin
- Đặc điểm thông tin
- Tính chất pháp lý của thông tin
- Phạm vi báo cáo

MỤC TIÊU CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ:

- + Xác định chi phí sản xuất phát sinh, chi phí sản xuất dở dang và tính giá thành sản phẩm
- + Giúp hỗ trợ cho doanh nghiệp trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chi phí định mức
- + Cung cấp thông tin cho quá trình kiểm soát chi phí, hạ giá thành sản phẩm
- + Kiểm soát chất lượng sản phẩm

• **ĐẶC ĐIỂM CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ:**

- + Thông tin vừa linh hoạt vừa tuân thủ nguyên tắc
- + Báo cáo có thể định kỳ hoặc thường xuyên
- + Đối tượng sử dụng thông tin có thể bên trong và bên ngoài doanh nghiệp

CHỨC NĂNG CỦA KẾ TOÁN QUẢN TRỊ:

- + Kiểm soát hoạt động
- + Tính giá thành sản phẩm
- + Kiểm soát quản lý
- + Kiểm soát chiến lược



• **NHỮNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI VỀ THÔNG TIN CHI PHÍ TRONG QUÁ TRÌNH HỘI NHẬP:**

- Toàn cầu hóa về kinh tế
- Sự cạnh tranh khốc liệt giữa các công ty trong nước và giữa các công ty ở các quốc gia khác nhau
- Sự tiến bộ nhanh chóng về khoa học kỹ thuật
- Sự ra đời nhiều công cụ quản lý, nhiều ngành khoa học hỗ trợ cho công tác quản lý và kế toán

+ **Những yêu cầu đổi mới về thông tin chi phí:**

Thông tin kế toán không chỉ mang tính nguyên tắc mà phải linh hoạt, kịp thời, hữu ích. Thông tin phải đảm bảo giản đơn nhanh chóng phục vụ cho các quyết định của nhà quản trị



CHI PHÍ VÀ PHÂN LOẠI CHI PHÍ

Th.S. Cao Thị Cẩm Vân

1

KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CHI PHÍ

MỤC TIÊU MÔN HỌC

- + Tìm hiểu về chi phí
 - Các phương pháp phân loại chi phí
 - Các phương pháp dự đoán chi phí
 - Tác động của chi phí trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp

2

KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM CHI PHÍ

KHÁI NIỆM:

Chi phí là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí lao động phát sinh trong sản xuất. Chi phí được tài trợ từ vốn kinh doanh và được bù đắp từ thu nhập mà hoạt động kinh doanh mang lại

ĐẶC ĐIỂM:

Chi phí phát sinh khách quan & luôn thay đổi theo đặc điểm loại hình doanh nghiệp.



3

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP PHÂN LOẠI CHI PHÍ

- 1 Tính chất nội dung kinh tế
- 2 Chức năng hoạt động
- 3 Mối quan hệ với thời kỳ xác định lợi nhuận
- 4 Đối tượng chịu phí
- 5 Phương pháp ứng xử của chi phí

4

PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO TÍNH CHẤT NỘI DUNG KINH TẾ

- Chi phí nguyên vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

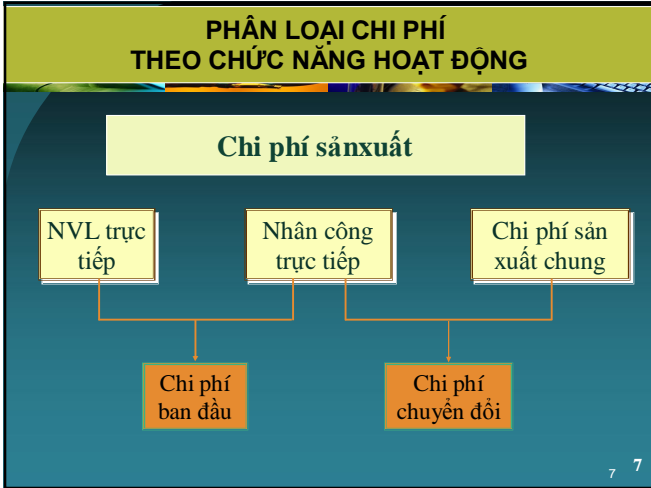
5

PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO CHỨC NĂNG HOẠT ĐỘNG

- Chi phí sản xuất
- Chi phí ngoài sản xuất



6





Phân loại chi phí theo mối quan hệ với thời kỳ xác định lợi nhuận

Chi phí sản phẩm:

- Chi phí sản xuất hoặc mua vào của sản phẩm

Chi phí thời kỳ:

- Chi phí liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm

9

Phân loại chi phí theo mối quan hệ với đối tượng chịu phí

+ Chi phí trực tiếp:

Hạch toán trực tiếp vào đối tượng chịu phí

Ví dụ: Chi phí NVLTT, CP NCTT,...

+ Chi phí gián tiếp:

Phân bổ vào các đối tượng chịu phí theo các tiêu thức nhất định

Ví dụ: Chi phí SXC,....

10

PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO PHƯƠNG PHÁP ỨNG XỬ CỦA CHI PHÍ

+ Biến phí (Chi phí khả biến)

+ Định phí (Chi phí cố định)

+ Chi phí hỗn hợp (Bao gồm cả định phí và biến phí)



11

PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO PHƯƠNG PHÁP ỨNG XỬ CỦA CHI PHÍ

+ Biến phí (Chi phí khả biến):

Là những chi phí mà tổng của nó sẽ thay đổi khi mức hoạt động thay đổi trong phạm vi phù hợp

Biến phí bao gồm:

+ Biến phí tỷ lệ:

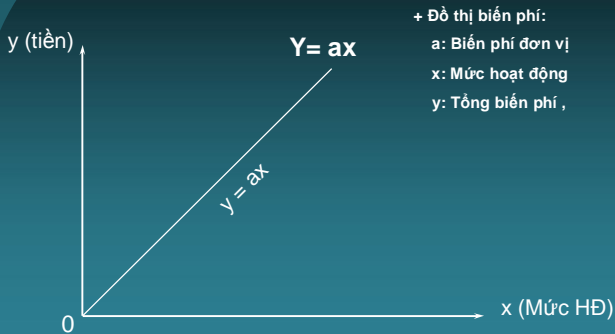
Là những biến phí có sự biến động tỷ lệ với mức độ hoạt động

+ Biến phí cấp bậc:

Là những biến phí không thay đổi liên tục theo mức độ hoạt động chỉ khi hoạt động đạt đến một giới hạn nào đó biến phí mới thay đổi

12

PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO PHƯƠNG PHÁP ỨNG XỬ CỦA CHI PHÍ



13

PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO PHƯƠNG PHÁP ỨNG XỬ CỦA CHI PHÍ

- Ví dụ:
 Lượng nguyên vật liệu định mức để sản xuất mỗi sản phẩm là 10kg, với giá định mức mỗi kg là 30.000đ. Chi chí định mức để sản xuất sản phẩm tại các mức sản lượng:

Sản lượng	10	100	1.000	10.000
CPNVL	3 tr	30 tr	300 tr	3.000tr

14

PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO PHƯƠNG PHÁP ỨNG XỬ CỦA CHI PHÍ

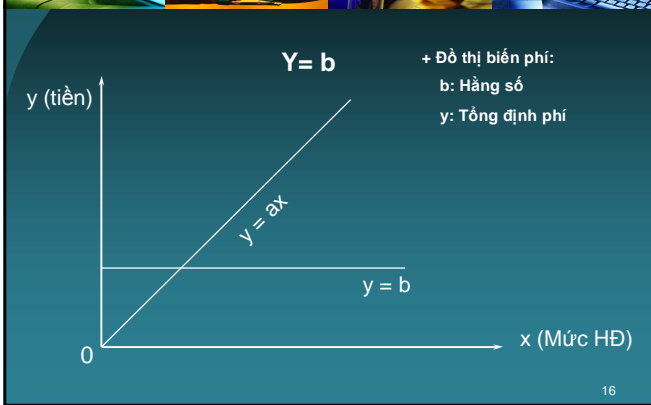
+ Định phí (Chi phí cố định):

Là những chi phí không thay đổi khi mức hoạt động thay đổi. Định phí bao gồm:

+ Định phí bắt buộc:	+ Định phí tùy ý:
Là những chi phí gắn liền với các quyết định dài hạn của Doanh nghiệp. - Không cắt giảm nên không Ví dụ: Chi phí khấu hao	Là những chi phí gắn liền với các quyết định hàng năm của nhà quản trị và các kế hoạch ngắn hạn của Doanh nghiệp. - Có thể cắt giảm Ví dụ: Chi phí quảng cáo

15

PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO PHƯƠNG PHÁP ỨNG XỬ CỦA CHI PHÍ



16

PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO PHƯƠNG PHÁP ỨNG XỬ CỦA CHI PHÍ

Ví dụ:

- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Tiền lương nhân viên quản lý trả theo thời gian
- Chi phí quảng cáo



17

PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO PHƯƠNG PHÁP ỨNG XỬ CỦA CHI PHÍ

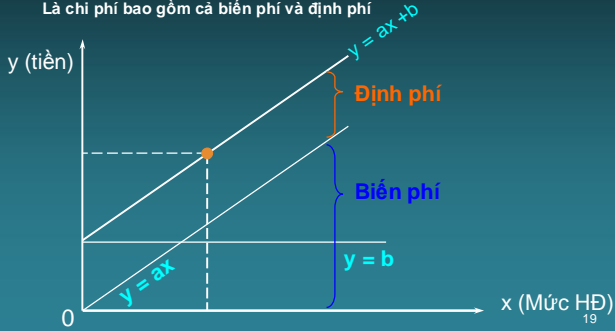
Chi phí	Tổng chi phí	Chi phí đơn vị
Biến phí	Thay đổi khi mức độ hoạt động thay đổi	Không đổi trong phạm vi phù hợp
Định phí	Không đổi khi mức độ hoạt động thay đổi	Thay đổi theo mức độ hoạt động

18

PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO PHƯƠNG PHÁP ỨNG XỬ CỦA CHI PHÍ

+ Chi phí hỗn hợp:

Là chi phí bao gồm cả biến phí và định phí



PHÂN LOẠI CHI PHÍ THEO PHƯƠNG PHÁP ỨNG XỬ CỦA CHI PHÍ

Nhận diện của chi phí hỗn hợp

Phần định phí của chi phí hỗn hợp phản ánh chi phí cần bán, tối thiểu cần duy trì hoạt động nền và trong trạng thái sẵn sàng phục vụ.

Phần biến phí thường phản ánh chi phí trực tiếp hoặc chi phí sử dụng vốn cố định mức.

20

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN CHI PHÍ HỖN HỢP

Phương pháp cực đại cực tiểu

Gọi x: Mức hoạt động

y: Tổng chi phí

a: Biến phí đơn vị

b: Tổng định phí

$$a = \frac{Y(\max) - Y(\min)}{X(\max) - X(\min)} \quad Y = ax + b$$

21

Phương pháp cực đại cực tiểu

- Ví dụ: Chi phí dịch vụ mua ngoài tại doanh nghiệp X thống kê được qua 6 tháng như sau: (ĐVT: 1.000đ)

Tháng	Mức sản lượng TT	Tổng CP DV mua ngoài
1	40	125.000
2	30	105.000
3	35	115.000
4	42.5	130.000
5	45	135.000
6	50	145.000

22

Phương pháp cực đại cực tiểu

$$a = \frac{145.000 - 105.000}{50 - 30} = 2.000$$

$$b = 145.000 - 2.000 \times 50 = 45.000$$

$$Y = 2.000x + 45.000$$

Giả sử sang tháng 7 DN dự kiến mức sản lượng tiêu thụ 60 sản phẩm, khi đó tổng chi phí sản xuất sẽ là bao nhiêu?

23

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN CHI PHÍ HỖN HỢP

Phương pháp đồ thị phân tán:

- Xác định trên đồ thị các điểm ứng với mỗi mức độ hoạt động
- Đường thẳng $y = ax + b$ chia các điểm ra 2 phần bằng nhau, cắt trục tung tại b
- Tại mức xi tìm được yi và tìm được a

24

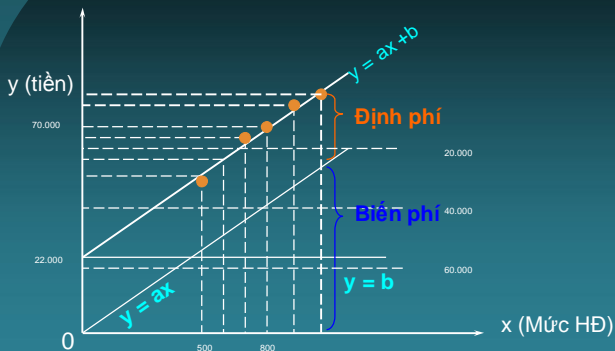
Phương pháp đồ thị phân tán

- Ví dụ: Chi phí sản xuất chung tại doanh nghiệp X thống kê được qua 6 tháng như sau: (ĐVT: 1.000đ)

Tháng	Mức sản lượng TT	Tổng CP DV mua ngoài
1	500	52.000
2	600	58.000
3	700	64.000
4	800	70.000
5	1.000	82.000
6	900	76.000

25

Phương pháp đồ thị phân tán



26

Phương pháp đồ thị phân tán

- Tại các mức x, y xác định trên đồ thị những điểm tương ứng, kẻ một đường thẳng chia các điểm này ra 2 phần bằng nhau, đường thẳng này cắt trục tung tại một điểm xác định được tổng định phí bằng 22.000.
- Trên đồ thị tại mức sản lượng 800 ta có tổng chi phí là 70.000. Nếu trừ đi tổng định phí thì tổng biến phí sẽ bằng 48.000.
- Biến phí đơn vị sẽ = $48.000 / 800 = 60$
- Phương trình dự đoán chi phí:
$$y = 60x + 22.000$$

27

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP DỰ ĐOÁN CHI PHÍ HỖN HỢP

+ Phương pháp bình phương bé nhất

Tìm phương trình tuyến tính cần bán
 $y = ax + b$ tập hợp n phần tử quan sát ta
 coi hệ thống phương trình nhỏ sau:

$$\sum xy = a \sum x^2 + b \sum x \quad (1)$$

$$\sum y = a \sum x + nb \quad (2)$$

Giải hệ thống phương trình trên ta sẽ xác
 định được các yếu tố a và b , từ đó lập
 được phương trình hồi qui thích hợp

28

+ Phương pháp bình phương bé nhất

- Ví dụ: Chi phí dịch vụ mua ngoài tại doanh nghiệp X
 thống kê được qua 6 tháng như sau: (ĐVT: 1.000đ)

Tháng	SL tiêu thụ (x)	Chi phí (y)	XY	X ²
1	80	250	20.000	6.400
2	60	210	12.600	3.600
3	70	230	16.100	4.900
4	85	260	22.100	7.225
5	90	270	24.300	8.100
6	100	290	29.000	10.000
n = 6	485	1.510	124.100	40.225

29

+ Phương pháp bình phương bé nhất

Thay số liệu đã tính được trên bảng vào phương trình
 (1) và (2)

$$124.100 = 40.225a + 485b \quad (1)$$

$$1.510 = 485a + 6b \quad (2)$$

Giải hệ thống phương trình chứa hai ẩn số ở trên sẽ tính
 được như sau:

$$a = 2.000$$

$$b = 90.000$$

Phương trình cần tìm có dạng:

$$y = 2.000x + 90.000$$

30

MỘT SỐ CHI PHÍ PHỤC VỤ CHO VIỆC HOẠCH ĐỊNH VÀ RA QUYẾT ĐỊNH

Chi phí chênh lệch:

- Là những chi phí có trong phòng ăn nay nhưng lại không hoặc chưa có một phần trong phòng ăn kia.

Chi phí kiểm soát nội bộ và không kiểm soát nội bộ:

- Chi phí kiểm soát nội bộ: Là những chi phí thuộc quyền quyết định của các cấp quản trị.
- Chi phí không kiểm soát nội bộ: Là những chi phí nằm ngoài quyền quyết định của một cấp quản trị.

31

MỘT SỐ CHI PHÍ PHỤC VỤ CHO VIỆC HOẠCH ĐỊNH VÀ RA QUYẾT ĐỊNH

Chi phí cơ hội:

- Là những thu nhập tiềm tàng bỏ mất đi khi chọn phòng ăn nay thay vì chọn phòng ăn khác.

Chi phí ăn (chìm, lặn):

- Là những chi phí nào bỏ ra trong quá khứ và không thể tránh khỏi dù lựa chọn bất kỳ phòng ăn nào.

32

CÂU HỎI THẢO LUẬN

- Một doanh nghiệp có tài liệu khảo sát qua 12 tháng về tình hình chi phí điện như sau: tháng hoạt động cao nhất đạt 8.400 sản phẩm với chi phí điện là 34.800.000, tháng hoạt động thấp nhất là 6.400 sản phẩm với chi phí điện là 30.000.000. Doanh nghiệp dự định tăng định phí 5.000.000 và dự kiến sản lượng sản xuất tăng 25% so với tháng cao nhất (trong phạm vi phù hợp). Giả sử phương án trên thực hiện được hãy nhận xét sự biến động chi phí trước và sau khi phương án thực hiện?
- Làm bài tập trong tài liệu
- Hỏi đáp?????

33



Chương 3:

MÔ HÌNH KẾ TOÁN CHI PHÍ THỰC TẾ



Kế toán Quản trị P1

GV: Th.S. Cao Thị Cẩm Vân

1

MÔ HÌNH KẾ TOÁN CHI PHÍ THỰC TẾ

Mục tiêu chương 3:

Trang bị cho SV những kiến thức về mô hình kế toán theo chi phí thực tế:

- + Phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí
- + Các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang
- + Các phương pháp tính giá thành sản phẩm:
 - Hoạt động sản xuất phụ
 - Hoạt động sản xuất sản phẩm chính

2

Khái niệm chi phí SX thực tế

- + **Là những hao phí phát sinh thực tế gắn liền với quá trình sản xuất**
- + **Thông số thu thập sau khi quá trình sản xuất hoàn thành**



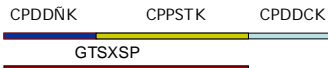
3

Khái niệm giá thành thực tế

Giá thành thực tế là chi phí sản xuất thực tế tính cho mỗi khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành



Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành SP



4

Mục tiêu của kế toán chi phí SX thực tế

- + Xác định chi phí SX dở dang
- + Xác định giá thành sản phẩm
- + Kiểm tra, phân tích tình hình lập dõi toán
- + Cung cấp thông tin kế toán SX

5

NỘI DUNG KẾ TOÁN CPSX THỰC TẾ

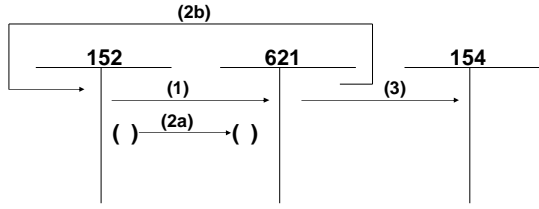
- + Tập hợp chi phí sản xuất:
 - - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - - Chi phí nhân công trực tiếp
 - - Chi phí sản xuất chung



6

TẬP HỘP CHI PHÍ SẢN XUẤT

1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



7

TẬP HỘP CHI PHÍ SẢN XUẤT

1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Ví dụ:

Tại DN X trong kỳ sản xuất có phát sinh về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp như sau:

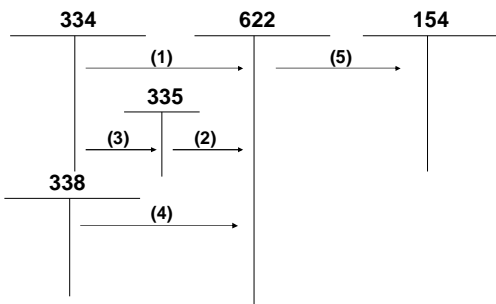
1. Xuất kho vật liệu để SX trực tiếp sản phẩm 3.000kg đơn giá 100.000đ/kg
2. Mua 5.000kg vật liệu, giá mua bao gồm thuế GTGT khấu trừ 10% là 99.000đ/kg chưa thanh toán cho người bán. Vật liệu mua xuất thẳng 40% để sản xuất trực tiếp sản phẩm, số còn lại nhập kho. Chi phí vận chuyển số vật liệu trên chi bằng tiền mặt bao gồm thuế GTGT khấu trừ 5% là 5,25trđ trả bằng tiền mặt. Chiết khấu thương mại được hưởng khi mua 2%.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sản xuất phát sinh trong kỳ là bao nhiêu? Biết cuối kỳ trước số vật liệu để lại PX để sản xuất kỳ này trị giá 6trđ. Cuối kỳ này vật liệu còn thừa từ SX hoàn trả kho trị giá 2trđ.

8

TẬP HỘP CHI PHÍ SẢN XUẤT

2. Chi phí nhân công trực tiếp



9

TẬP HỘP CHI PHÍ SẢN XUẤT

2. Chi phí nhân công trực tiếp

Ví dụ: Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ tại doanh nghiệp X như sau:

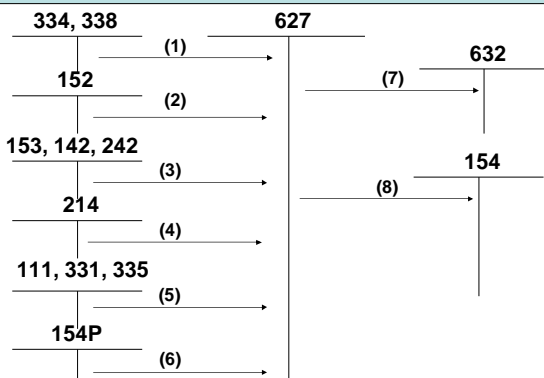
1. Tiền lương phải trả cho CNTT sản xuất là 50trđ
2. Trích trước tiền lương nghỉ phép cho CNTT SX 5trđ
3. Tiền lương nghỉ phép thực tế phát sinh là 4tr
4. Trích các khoản theo lương và khấu trừ lương người lao động theo qui định

Tổng chi phí nhân công TT phát sinh trong kỳ là bao nhiêu?

10

TẬP HỘP CHI PHÍ SẢN XUẤT

3. Chi phí sản xuất chung



11

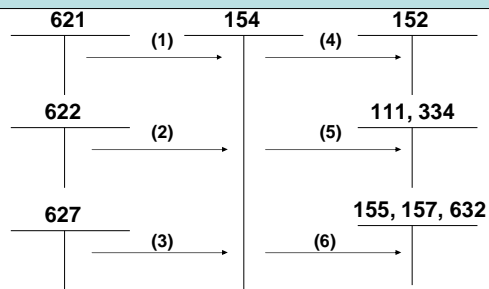
TẬP HỘP CHI PHÍ SẢN XUẤT

3. Chi phí sản xuất chung

- Ví dụ: Chi phí phát sinh trong kỳ tại phân xưởng sản xuất bao gồm:
 - + Tiền lương phải trả cho nhân viên PXSX 20trđ
 - + Trích các khoản theo lương theo qui định
 - + Xuất kho vật liệu để bảo dưỡng máy móc thiết bị tại PXSX 3 trđ
 - + Xuất công cụ dụng cụ loại phân bổ 2 lần trị giá 4 trđ
 - + Nhận được bảo hỏng công cụ dụng cụ giá trị xuất kho 4trđ loại phân bổ 4 tháng, DN đã phân bổ 3 tháng.
 - + Khấu hao máy móc thiết bị tại PXSX 10trđ
 - + Trích trước chi phí điện tại PXSX 10trđ
 - + Phân bổ tiền thuê mặt bằng PXSX 6trđ
 - + Nhận cung cấp từ phân xưởng phụ giá trị sản phẩm phụ 5trđ
 - + Một số chi phí khác chi bằng tiền mặt: 10trđ
- Tổng chi phí SXC phát sinh trong kỳ là bao nhiêu?

12

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT



Phân bổ chi phí sản xuất cho các nội tổng chịu phí

13

Phân bổ chi phí sản xuất cho các nội tổng chịu phí

$$\text{CPSX phân bổ cho SP } i = \frac{\text{Tổng CP cần PB}}{\text{Tổng tiêu thức lựa chọn}} \times \text{Tiêu thức SP } i$$

Các tiêu thức có thể lựa chọn:

- + Định mức chi phí nguyên vật liệu
- + Thời gian lao động định mức
- + Số giờ máy chạy.....

14

Phân bổ chi phí sản xuất cho các nội tổng chịu phí

Ví dụ: Tổng chi phí sản xuất chung tại phân xưởng sản xuất phát sinh trong kỳ là 60 trđ, được phân bổ cho 2 sản phẩm A, B theo tiêu thức chi phí NVL định mức. Biết rằng, chi phí định mức cho mỗi sản phẩm như sau:

Sản phẩm	Định mức lượng (kg)
A	5
B	3

Trong kỳ sản xuất được 200 SP A và 300 SP B. Chi phí sản xuất chung phân bổ cho mỗi sản phẩm là bao nhiêu? Biết đơn giá định mức mỗi kg vật liệu là 50.000đ

15

·NOI DUNG KE TOAN CPSX THOC TEA

- + Đánh giá sản phẩm dở dang:
 - Theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - Theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương
 - Theo 50% chi phí chế biến
 - Theo chi phí định mức

16

·NOI DUNG KE TOAN CPSX THOC TEA

- a. **Nhình giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**
- * **Nhiều kiến áp dụng:**
 - Chi phí nguyên vật liệu chiếm từ 70% trở lên trong tổng CPSX.
 - Số lượng sản phẩm dở dang qua các kỳ ít biến động.

17

·NOI DUNG KE TOAN CPSX THOC TEA

- a. **Nhình giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**
- * **Phương pháp tính:**

Chè tính vào CPSX dở dang cuối kỳ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, các chi phí còn lại xem như đã sử dụng hết trong kỳ

Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ =
- $$\frac{CPSXDDDK + CPNVL PSTK}{SLS PHT + SLS PDDCK} \times SLS PDDCK$$

18

a. Nành giá sản phẩm dôi dưng cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Ví dụ:
- Công ty X có qui trình công nghệ SX giảm nòn. Theo tài liệu tháng 9/200X như sau:
 - A. Chi phí sản xuất dôi dưng đầu kỳ 8,3 trđ
 - B. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ
 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 120 trđ.
 - Chi phí nhân công trực tiếp: 30 trđ.
 - Chi phí sản xuất chung: 49 trđ.
 - Số lượng thành phẩm nhập kho trong kỳ 95 sản phẩm.
 - Số lượng sản phẩm dôi dưng cuối kỳ là 35 sản phẩm
 - Nguyên vật liệu trực tiếp con thừa cuối kỳ là 3,2 trđ
 - Nguyên vật liệu trực tiếp thừa cuối kỳ là 1,5 trđ
 - **Yêu cầu:** Nành khoản, tập hợp chi phí sản xuất và nành giá sản phẩm dôi dưng cuối kỳ theo nguyên vật liệu trực tiếp

19

-NỘI DUNG KẾ TOÁN CPSX THỨC TẾ

- **b. Nành giá sản phẩm dôi dưng cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tổng nông:**
 - * **Niên kiến áp dụng:**
 - Áp dụng trong những Doanh nghiệp nơi hội tính chính xác cao trong việc nành giá sản phẩm dôi dưng
 - Các chi phí tham gia vào quá trình sản xuất thường không chênh lệch lớn.

20

-NỘI DUNG KẾ TOÁN CPSX THỨC TẾ

- **b. Nành giá sản phẩm dôi dưng cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tổng nông:**
 - * **Phương pháp tính:**
 - Nó hội những chi phí hội vào nành qui trình CN
 - Chi phí sản xuất dôi dưng cuối kỳ = $\frac{CPSXDDDK + CPSXPSTK}{SLSPPHT + SLSPPDDCK} \times SLSPPDDCK$

21

·NOI DUNG KE TOAN CPSX THOC TEA

• b. Naih giai san phẩm doidang cuoi ky theo san lōng hoan thanh tōng nōng:

*** Phōng phap tnh:**

Noi vōi nhōng chi phí bōi dān vao quaitrnh san xuất

- Chi phí san xuất doidang cuoi ky=
$$\frac{CPSXDDDK + CPSXPSTK \times SLSPDDCK \times \%HT}{SLSPHT + SLSPDDCK \times \%HT}$$

22

b. Naih giai san phẩm doidang cuoi ky theo san lōng hoan thanh tōng nōng:

- Ví dụ:
- DN Y đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng hoàn thành tương đương, trong kỳ có tình hình như sau:

1. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ:
 - Nguyên vật liệu chính: 10 trđ
 - Nguyên vật liệu phụ: 3trđ
 - Nhân công TT: 3trđ
 - Chi phí SXC: 2trđ

23

b. Naih giai san phẩm doidang cuoi ky theo san lōng hoan thanh tōng nōng:

- Ví dụ (tt):
- 2. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ:
 - Nguyên vật liệu chính: 51,53 trđ
 - Nguyên vật liệu phụ: 7,74 trđ
 - Nhân công TT: 23,85 trđ
 - Chi Phí SXC: 38,275 trđ

Sản phẩm hoàn thành 2.440 sp, dở dang 490 sp, tỷ lệ hoàn thành 50%. Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là bao nhiêu?. Biết vật liệu chính bỏ vào đầu qui trình công nghệ, chi phí khác bỏ dần vào sản xuất quá trình sản xuất.

24

-NỘI DUNG KẾ TOÁN CPSX THỨC TẾ

c. Nhanh giá sản phẩm dôi dư cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến:

Nhiệm vụ áp dụng và phương pháp thực hiện tổng tài phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tổng nông nhồng sản phẩm dôi dư cuối kỳ tính theo tỷ lệ hoàn thành là 50%

-NỘI DUNG KẾ TOÁN CPSX THỨC TẾ

d. Nhanh giá sản phẩm dôi dư cuối kỳ theo chi phí nhân công

*** Nhiệm vụ áp dụng:**

Nhiệm vụ áp dụng nối với những Doanh nghiệp nhân công chủ yếu dựa trên việc xây dựng nhân công chi phí.

-NỘI DUNG KẾ TOÁN CPSX THỨC TẾ

d. Nhanh giá sản phẩm dôi dư cuối kỳ theo chi phí nhân công

*** Phương pháp tính:**

$$\text{Chi phí SXDDCK} = \Sigma (\text{SLSPDDCK} \times \% \text{HT} \times \text{CPNM})$$

Trong đó những chi phí bỏ vào toàn bộ quy trình công nghệ tính theo tỷ lệ 100%, những chi phí bỏ dần theo mức độ sản xuất hoặc tính theo tỷ lệ hoàn thành

**d. Nình giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí
nhỏ**

Ví dụ: DN Y có qui trình công nghệ giản đơn, cùng qui trình
thu được một nhóm sản phẩm với qui cách A1 và A2.
Chi phí định mức như sau:

ST T	Khoản mục phí	SP A1	SP A2
01	NVLTT	40	30
02	NCTT	20	16
03	CP SX	15	12

Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ: A1: 100SP tỷ lệ hoàn
thành 40%, A2 200 sp tỷ lệ hoàn thành 50%. Tổng chi phí
sản xuất dở dang cuối kỳ là bao nhiêu?. Biết nguyên vật liệu
bỏ vào đầu qui trình công nghệ, chi phí khác bỏ dần vào SX

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ (P.VỤ)

- **Đặc điểm:**
 - + Phục vụ cho hoạt động sản xuất chính
 - + **Qui trình công nghệ giản đơn**
 - + Qui mô sản xuất nhỏ



29

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ (P.VỤ)

- + **Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất:**
Bộ phận hoặc từng phân xưởng riêng biệt.
- + **Đối tượng tính giá thành sản phẩm**
Từng loại sản phẩm hoặc dịch vụ thu được từ
hoạt động phục vụ



30

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ (P.VỤ)

+ Kỳ tính giá thành:

Phù hợp với kỳ tính giá thành hoạt động chính

+ Quy trình thực hiện:

1. Tập hợp chi phí sản xuất
2. Đánh giá sản phẩm dở dang
3. Tính giá thành sản phẩm
4. Phân bổ cho các đối tượng sử dụng

31

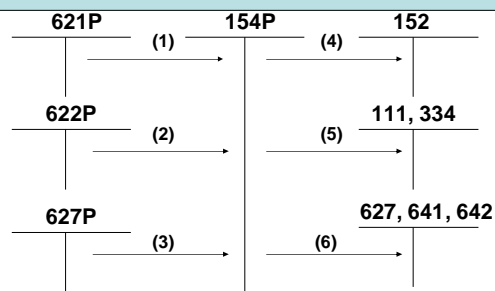
HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ (P.VỤ)

1. Tập hợp chi phí sản xuất theo từng đối tượng tập hợp CPSX
Bao gồm: CPNVLTT, CPNCTT, CPSXC
 2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo các phương pháp đã học
- Hoạt động phục vụ có thể sử dụng các phương pháp phân giá sản phẩm dở dang giống như hoạt động SXKD chính



32

TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT



Phân bổ chi phí sản xuất cho các nội dung chi phí

33

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ (P.VỤ)

3. Tính giá thành sản phẩm:

- + Trường hợp các phân xưởng không cung cấp sản phẩm qua lại.
- + Trường hợp các phân xưởng phụ có cung cấp sản phẩm qua lại.
 - Phương pháp chi phí ban đầu
 - Phương pháp chi phí kế hoạch

34

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ (P.VỤ)

- 1. Trường hợp DN có nhiều bộ phận phục vụ giữa các bộ phận này không có cung cấp dịch vụ cho nhau
- **Phương pháp tính**
- **Bước 1:** Tính tổng giá thành hoạt động phục vụ theo công thức
- Tổng giá thành sản phẩm phục vụ = CPSX dở dang đầu kỳ + CPSX phát sinh trong kỳ - CPSX dở dang cuối kỳ - Các khoản giảm giá thành (nếu có)

35

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ (P.VỤ)

- 1. Trường hợp DN có nhiều bộ phận phục vụ giữa các bộ phận này không có cung cấp dịch vụ cho nhau
- **Bước 2:** Tính giá thành nền và của sản phẩm phục vụ
- Giá thành nền và của SPPV =
- Tổng giá thành sản phẩm phục vụ
- $SLSPSXTK - SLSPTD \text{ nội bộ}$
- **Bước 3:** Thực hiện việc phân bổ cho các bộ phận chi nhánh
- Bài tập số 39

36

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ (P.VỤ)

- 2. Trường hợp DN có nhiều bộ phận phục vụ giữa các bộ phận này có mối cung cấp dịch vụ cho nhau
- **Phương pháp 1:**
- **Xác định giá thành sản phẩm phục vụ cung cấp lẫn nhau theo chi phí ban đầu:**
- **Bước 1:** Xác định chi phí ban đầu cho mỗi đơn vị sản phẩm, dịch vụ phục vụ
- CPSX BÑ 1 SPPV = $\frac{\text{CPSXPSTK}}{\text{SLSPSXTK} - \text{SLSPTDNB}}$

37

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ (P.VỤ)

- **Phương pháp 1:**
- **Xác định giá thành sản phẩm phục vụ cung cấp lẫn nhau theo chi phí ban đầu:**
- **Bước 2:** Xác định giá trị sản phẩm, dịch vụ cung cấp lẫn nhau giữa các Bộ phận phục vụ
- Giá trị SPDV cung cấp lẫn nhau =
- Số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp lẫn nhau x CPSX ban đầu của 1 SPPV

38

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ (P.VỤ)

- **Phương pháp 1:**
- **Xác định giá thành sản phẩm phục vụ cung cấp lẫn nhau theo chi phí ban đầu:**
- **Bước 3:** Tính tổng giá thành thực tế của sản phẩm phục vụ cung cấp cho hoạt động chính:
- Tổng giá thành thực tế của SPPV cung cấp cho hoạt động chính =
- CPSXDDNK + CPSXPSTK – CPSXDDCK – Các khoản giảm giá thành (nếu có) + GTSPPV nhận từ phân xưởng phục vụ khác – GTSPPV cung cấp cho phân xưởng sản xuất khác

39

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ (P.VỤ)

- **Phương pháp 1:**
- **Xác định giải thanh sản phẩm phục vụ cung cấp lẫn nhau theo chi phí ban đầu:**

Bước 4: Tính giải thanh nợ và thời tác của sản phẩm phục vụ cung cấp cho hoạt động chính:

Giá thanh nợ và sản phẩm phục vụ cung cấp cho hoạt động chính =

$\frac{\text{Tổng GTTT SPPV cung cấp cho hoạt động chính}}{\text{SLSPPVSXTK} - \text{SLSPTDNB} - \text{SLSPCCXPV khác}}$

Bước 5: Phân bổ giá trị sản phẩm phục vụ cho các hoạt động khác.

40

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ (P.VỤ)

- **Phương pháp 2:**
- **Xác định giải thanh sản phẩm phục vụ cung cấp lẫn nhau theo chi phí kế hoạch**
- **Bước 1: Xác định giá trị sản phẩm phục vụ cung cấp lẫn nhau theo chi phí kế hoạch**
- **Giá trị SPPV cung cấp lẫn nhau = SL SPPV cung cấp lẫn nhau x Z nợ và kế hoạch**

41

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ (P.VỤ)

- **Phương pháp 2:**
- **Xác định giải thanh sản phẩm phục vụ cung cấp lẫn nhau theo chi phí kế hoạch**
- **Bước 2: Tính tổng giải thanh thời tác của SPPV cung cấp cho hoạt động chính:**
- **Tổng giải thanh thời tác của SPPV cung cấp cho hoạt động chính =**
- **$\text{CPSXDDNK} + \text{CPSXPSTK} - \text{CPSXDDCK} - \text{Các khoản giảm giải thanh (nếu có)} + \text{GT SPPV nhận từ PXPV khác} - \text{GT SPPV cung cấp cho PXPV khác}$**

42

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT PHỤ (P.VỤ)

- **Phương pháp 2:**
- **Xác định giá thành sản phẩm phục vụ cung cấp lẫn nhau theo chi phí kế hoạch**
- **Bước 3: Tính giá thành nền và thời tế của sản phẩm phục vụ cung cấp cho hoạt động chính**
- Giá thành nền và SPPV cung cấp cho hoạt động chính =
$$\frac{\text{Tổng GTTSPPV cung cấp cho hoạt động chính}}{\text{SLSPV SXTK-SLSPTDNB-SLSPCCXPV khác}}$$
- **Bước 4: Phân bổ giá trị sản phẩm phục vụ cho các nội tổng khác.**

43

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

Các phương pháp xác định giá thành sản phẩm:

- + Phương pháp giản đơn
- + Phương pháp hệ số
- + Phương pháp tỷ lệ
- + Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ
- + Phương pháp phân bước

44

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **1. Phương pháp giảm nền (phương pháp trực tiếp)**
- * **Nhiệm vụ áp dụng:**
- - Quy trình công nghệ sản xuất giảm nền
- - Nội tổng tập hợp chi phí sản xuất cùng loại nội tổng tính giá thành sản phẩm.



45

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **1. Phương pháp giá trị vốn (phương pháp trực tiếp)**
- * **Phương pháp tính:**
- Tổng giá thành thực tế SP = CPSXDDNK + CPSXPSTK – CPSXDDCK – Giá trị các khoản nhiều chênh giảm giá thành
- Giá thành thực tế đơn vị SP = $\frac{\text{Tổng giá thành thực tế SP}}{\text{Số lượng SP hoàn thành}}$

46

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **1. Phương pháp giá trị vốn (phương pháp trực tiếp)**
- Các khoản nhiều chênh giảm giá thành bao gồm:
- - Phí liệu thu hồi từ quá trình sản xuất
- - Khoản thu bồi thường thiệt hại từ sản xuất
- - Giá trị sản phẩm phụ thu từ sản xuất (nếu cùng qui trình công nghệ thu nước và sản phẩm chính và sản phẩm phụ)

47

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **2. Phương pháp hệ số**
- * **Nhiệm vụ áp dụng:**
- - Cùng một qui trình công nghệ SX, sử dụng cùng loại vật tư, lao động, MMTB.. Những kết quả tạo ra nhiều loại SP khác nhau, SP làm ra nếu là SP chính và giá trị chung có quan hệ tỷ lệ
- Đối tổng tập hợp chi phí sản xuất trước khi chia tổng nhóm sản phẩm, rồi tổng tính giá thành của tổng SP trong nhóm.

48

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **2. Phương pháp hệ số**
- * Phương pháp tính:
- **Bước 1: Qui đổi các loại sản phẩm tự nhiên về sản phẩm chuẩn (sản phẩm HS)**
- Tổng sản phẩm chuẩn = $\sum H_i \times S_i$
- Với : i là loại sản phẩm trong nhóm
 - H_i hệ số sản phẩm i
 - S_i số lượng sản phẩm i
 - n Số loại sản phẩm

49

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **2. Phương pháp hệ số**
- **Bước 2: Nình giá sản phẩm dứ dang theo các phương pháp thích hợp.**
- **Bước 3: Tính giá thành nờn và sản phẩm chuẩn.**
- Tổng giá thành thớc teá SP chuẩn = CPSXDDNK của nhóm + CPSX PSTK của nhóm – CPSXDDCK của nhóm SP – Giá trị khoản nều chạnh giá thành của nhóm SP
- Giá thành thớc teá nờn và SP chuẩn =
- Tổng giá thành thớc teá SP chuẩn
- Tổng số lượng SP chuẩn hoan thanh

50

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **2. Phương pháp hệ số**
- **Bước 4: Tính giá thành tổng loại SP**
- Giá thành thớc teá nờn và SP i = Giá thành thớc teá nờn và SP chuẩn x Hệ số qui nờn SP i
- Tổng giá thành thớc teá SP i = SLSP i hoan thanh x Giá thành thớc teá nờn và SP i



51

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **3. Phương pháp tỷ lệ**
- * **Nhiều kiến áp dụng:**
- -Cung một qui trình công nghệ sản xuất một nhóm sản phẩm cùng loại với những chủng loại, phẩm cấp, qui cách khác nhau. Các sản phẩm này không có quan hệ công nghệ
- Nội tổng tập hợp chi phí sản xuất là tổng nhóm sản phẩm, nội tổng tính giá thành là tổng qui cách sản phẩm.

52

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **3. Phương pháp tỷ lệ**
- * **Phương pháp tính:**
- **Bước 1: Tính tổng giá thành thực tế nhóm SP theo tổng khoản mục chi phí sản xuất.**
- Tổng giá thành thực tế nhóm SP = CPSXDDNK của nhóm SP + CPSXPSTK của nhóm sản phẩm – CPSXDDCK của nhóm SP – Giá trị khoản giảm giảm giá thành nhóm SP

53

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **3. Phương pháp tỷ lệ**
- **Bước 2: Tính tổng giá thành kế hoạch nhóm SP theo tổng khoản mục CPSX.**
- Tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm = Số lượng SP hoàn thành trong nhóm x Giá thành định mức SP

54

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **3. Phương pháp tỷ lệ**
- **Bước 3: Tính tỷ lệ giá thành nhóm sản phẩm theo tổng khoản mục chi phí sản xuất**
- Tỷ lệ tính giá thành của nhóm SP =
- $\frac{\text{Tổng GTTT của nhóm SP}}{\text{Tổng GTKH của nhóm SP}}$

55

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **3. Phương pháp tỷ lệ**
- **Bước 4: Tính giá thành thực tế của SP:**
- Giá thành thực tế của SP = $\sum \text{Tỷ lệ giá thành của nhóm SP} \times \text{Giá thành định mức SP}$
- Tổng giá thành thực tế SP = Số lượng SP hoàn thành \times Giá thành thực tế của SP

56

Ví dụ:

- Công ty sản xuất Hoàng Long có quy trình công nghệ giản đơn cùng quy trình công nghệ thu được nhóm sản phẩm A với quy cách A1, A2. Tài liệu trong tháng như sau:
- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng 23.160.000đ (bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 17.000.000đ, chi phí nhân công trực tiếp: 3.520.000đ, chi phí sản xuất chung: 2.640.000đ).
- Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ: 238.640.000đ (Bao gồm Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 120.200.000đ, chi phí nhân công trực tiếp: 57.840.000đ, chi phí sản xuất chung: 60.600.000đ).
- Kết quả sản xuất như sau: Sản phẩm hoàn thành: 1000 SP A1 và 800 SP A2, sản phẩm dở dang: SP A1: 200, SP A2: 100 tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm A1 và A2 là 50%. Chi phí sản xuất dở dang được đánh giá theo chi phí kế hoạch trong đó vật liệu trực tiếp bỏ vào đầu quy trình công nghệ, chi phí khác bỏ theo mức độ sản xuất.

57

Ví dụ (tt):

- Giá thành kế hoạch sản phẩm:

STT	Khoản mục phí	Sản phẩm A1	Sản phẩm A2
01	CP NVLTT	80	60
02	CP NCTT	40	32
03	CP SXC	30	24

- Yêu cầu tính giá thành sản phẩm A1, A2:

58

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **4. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ**
- * **Nội kiến áp dụng:**
 - - Qui trình công nghệ sản xuất và tạo ra sản phẩm chính và sản phẩm phụ.
 - - Giá trị của sản phẩm phụ có thể tính theo giá ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên vật liệu ban đầu hoặc căn cứ vào giá bán sản phẩm phụ trở lại thị trường.

59

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **4. Phương pháp loại trừ giá trị SP phụ**
- * **Phương pháp tính giá thành SP chính :**
 - Tổng giá thành thực tế SP chính = $CPSXDD\dot{N}K + CPSXPSTK - CPSXDD\dot{C}K - \text{Giá trị các khoản giảm giảm giá thành} - \text{Giá trị ước tính sản phẩm phụ.}$
- Bài tập 35

60

Ví dụ:

- Một doanh nghiệp sản xuất có tổng chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ là 2.608.500đ (Trong đó: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 1.530.000đ; chi phí nhân công trực tiếp: 405.000đ; chi phí sản xuất chung: 673.500đ). Chi phí phát sinh trong kỳ bao gồm: Nguyên vật liệu trực tiếp: 36.000.000đ; tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất: 9.000.000đ (chưa bao gồm các khoản trích theo lương); tổng chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ: 27.000.000đ. Ngoài ra, vật liệu thừa cuối kỳ trước còn để lại xưởng trị giá 1.500.000đ kỳ này sử dụng để sản xuất sản phẩm
- Sản phẩm hoàn thành bao gồm :
 - Sản phẩm chính: 5.400sp, dở dang 600sp tỷ lệ hoàn thành 50%.
 - Sản phẩm phụ 100sp có giá bán 7.128đ/sp, lợi nhuận kỳ vọng 20% trên giá vốn
- Chi phí sản xuất dở dang được đánh giá theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương với chi phí nguyên vật liệu bỏ vào đầu qui trình công nghệ, chi phí khác bỏ theo mức độ sản xuất.
- Yêu cầu:**
- Xác định giá thành đơn vị của sản phẩm chính và sản phẩm phụ

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- 5. Phương pháp phân bổ:**
- * **Nhiệm vụ áp dụng**
- Áp dụng nói với qui trình công nghệ sản xuất phức tạp gồm nhiều giai đoạn chế biến kế tiếp nhau. Sản phẩm của giai đoạn trước (con gối làm bán thành phẩm) làm nguyên liệu vào của giai đoạn sau

62

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- 5. Phương pháp phân bổ:**
- * **Nhiệm vụ áp dụng**
- Nói tổng tập hợp chi phí sản xuất tại tổng giai đoạn của qui trình công nghệ sản xuất. -
- Nói tổng tính giá thành bán thành phẩm hoặc bán thành phẩm

63

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **5. Phòng pháp phần bóc**
- * **Phòng pháp tính**
- **Phòng an không tính giá thành bán thành phẩm (kết chuyển sang song chi phí)**
- Phòng an này chi phí sản xuất của từng giai đoạn nước kết chuyển vào giá thành sản phẩm hoàn thành, các giai đoạn sản xuất không tính giá thành bán thành phẩm

64

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **Phòng an không tính giá thành bán thành phẩm (kết chuyển sang song chi phí)**
- **a. Trường hợp CPSX dòng nước nính giá theo nguyên vật liệu trực tiếp:**
- Chi phí sản xuất của các giai đoạn chuyển vào giá thành sản phẩm theo công thức:
- Tổng giá thành thành phẩm =
- Tổng CPSX giai đoạn 1 + Tổng CPSX giai đoạn 2 + ... + Tổng CPSX giai đoạn n

65

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **Phòng an không tính giá thành bán thành phẩm (kết chuyển sang song chi phí)**
- **Chi phí sản xuất giai đoạn 1 trong giá thành sản phẩm hoàn thành bao gồm:**
- - CPNVLTT = $\frac{CPNCLTTDD\dot{N}K + CPNVLTTTPSTK \times SLTP}{SLTP + SLSPDDCK \text{ từ } G\dot{N}1 \text{ đến } G\dot{N} n}$
- - CPNCTT = $\frac{CPNCTTDD\dot{N}K + CPNCTTTPSTK \times SLTP}{SLTP + SLSPDDCK \text{ từ } G\dot{N}2 \text{ đến } G\dot{N} n}$

66

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- Chi phí sản xuất giai đoạn 1 trong giai đoạn sản phẩm hoàn thành bao gồm:

- - CPSXC =
- $\frac{CPSXCDD\dot{N}K + CPSXCPSTK \times SLTP}{SLTP + SLSPDDCK}$ từ G \dot{N} 2 đến G \dot{N} n

Tổng chi phí sản xuất giai đoạn 1 = Chi phí nguyên liệu + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí sản xuất chung

67

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- Chi phí sản xuất giai đoạn 2 trong giai đoạn sản phẩm hoàn thành bao gồm:

- - CPNCTT =
- $\frac{CPNCTTDD\dot{N}K + CPNCTTPSTK \times SLTP}{SLTP + SLSPDDCK}$ từ G \dot{N} 3 đến G \dot{N} n
- - CPSXC =
- $\frac{CPSXCDD\dot{N}K + CPSXCPSTK \times SLTP}{SLTP + SLSPDDCK}$ từ G \dot{N} 3 đến G \dot{N} n

Tổng chi phí sản xuất giai đoạn 2 = Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí sản xuất chung

68

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- Chi phí giai đoạn n trong giai đoạn sản phẩm hoàn thành:

- Do Doanh nghiệp nhận giá sản phẩm dở dang theo chi phí NVL trực tiếp nên toàn bộ chi phí của giai đoạn cuối sẽ được tính hết vào giai đoạn sản phẩm hoàn thành.

69

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **b. Trường hợp chi phí sản xuất dôi dư hoặc thiếu hụt:** tính giá theo phương pháp ôi: lương sản phẩm hoàn thành tổng nông:
- Chi phí sản xuất của các giai đoạn chuyển vào giai đoạn sản phẩm hoàn thành theo công thức:
- Tổng giá thành sản phẩm = Tổng giá thành giai đoạn 1 + Tổng giá thành giai đoạn 2 + ... + Tổng giá thành giai đoạn n

70

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **Chi phí sản xuất giai đoạn 1 trong giá thành sản phẩm hoàn thành bao gồm:**
- - CPNVLT = $\frac{CPNCLTTDD\checkmark + CPNVLTTPSTK \times SLTP}{SLTP + SLSPDDCK \text{ từ } G\checkmark 1 \text{ đến } G\checkmark n}$
- - CPNCTT = $\frac{CPNCTTDD\checkmark + CPNCTTPSTK \times SLTP}{SLTP + SLSPDDCK \text{ từ } G\checkmark 2 \text{ đến } G\checkmark n + (SLSPDD \text{ } G\checkmark 1 \times \%HT)}$

71

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

- **Chi phí sản xuất giai đoạn 1 trong giá thành sản phẩm hoàn thành bao gồm:**
 - CPSXC = $\frac{CPSXCDD\checkmark + CPSXCSTK \times SLTP}{SLTP + SLSPDDCK \text{ từ } G\checkmark 2 \text{ đến } G\checkmark n + (SLSPDD \text{ } G\checkmark 1 \times \%HT)}$
- Tổng chi phí sản xuất giai đoạn 1 = Chi phí nguyên liệu + Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí sản xuất chung

72

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

• Chi phí sản xuất giai đoạn 2 trong giai đoạn sản phẩm hoàn thành:

- - CPNCTT =
- $\frac{CPNCTTDD\dot{N}K + CPNCTTPSTK \times SLTP}{SLTP + SLSPDDCK \text{ từ } G\dot{N}3 \text{ đến } G\dot{N}n + (SLSPDDG\dot{N}2 \times \%HT)}$
- - CPSXC =
- $\frac{CPSXCDD\dot{N}K + CPSXCPSTK \times SLTP}{SLTP + SLSPDDCK \text{ từ } G\dot{N}2 \text{ đến } G\dot{N}n + (SLSPDDG\dot{N}2 \times \%HT)}$

Tổng chi phí sản xuất giai đoạn 2 = Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí sản xuất chung

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

• Chi phí sản xuất giai đoạn n trong giai đoạn sản phẩm hoàn thành:

- - CPNCTT =
- $\frac{CPNCTTDD\dot{N}K + CPNCTTPSTK \times SLTP}{SLTP + SLSPDDG\dot{N}n \times \%HT}$
- - CPSXC =
- $\frac{CPSXCDD\dot{N}K + CPSXCPSTK \times SLTP}{SLTP + SLSPDDG\dot{N}2 \times \%HT}$

Tổng chi phí sản xuất giai đoạn n = Chi phí nhân công trực tiếp + Chi phí sản xuất chung

74

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

Phương pháp phân bổ: có tính giai đoạn bán thành phẩm (Kế chuyển tuần tự)

Thực hiện phương pháp này, bán thành phẩm của giai đoạn trước là nguyên vật liệu chính của giai đoạn sau.

Bước 1:

- + Nhai giá sản phẩm dở dang giai đoạn 1
- + Tính giá thành bán thành phẩm 1

Bước 2:

- + Nhai giá sản phẩm dở dang giai đoạn 2
- + Tính giá thành bán thành phẩm 2

75

HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CHÍNH

Phương pháp phân bổ chi phí tính giá thành bản thành phẩm (Kế chuyển tuần tố)

Bước n:

- + Tính giá sản phẩm dở dang giai đoạn n
- + Tính giá thành thành phẩm

76

HỎI ĐÁP & LÀM BÀI TẬP



77



MÔ HÌNH KẾ TOÁN CHI PHÍ SX THỰC TẾ KẾ HỢP VỚI CHI PHÍ SX ƯỚC TÍNH



GV Th.S Cao Thị Cẩm Vân

Kế toán quản trị P1

1

MÔ HÌNH KẾ TOÁN CHI PHÍ SX THỰC TẾ KẾ HỢP VỚI CHI PHÍ SX ƯỚC TÍNH

Mục tiêu chương 4:

- + Sinh viên phân biệt phương pháp tính giá thành theo chi phí thực tế và phương pháp tính giá thành theo chi phí ước tính
- + Xác định nội dung phương pháp tập hợp chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm theo nền tảng hàng
- + Xác định phương pháp tính giá thành theo qui trình công nghệ

2

PHƯƠNG PHÁP ĐƠN ĐẶT HÀNG

- Thực hiện theo yêu cầu của khách hàng
- Các bước thực hiện:
 - + Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất
 - + Xác định chi phí trực tiếp phát sinh cho từng đơn hàng
 - + Xác định chi phí gián tiếp ước tính cho từng ĐH
 - + Xác định chi phí gián tiếp thực tế phát sinh, chọn tiêu thức phân bổ cho từng ĐH
 - + Tổng hợp chi phí cho từng đơn hàng
 - + Xử lý chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí ước tính

3

PHƯƠNG PHÁP ĐƠN ĐẶT HÀNG

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: từng đơn hàng
- Đối tượng tính giá thành sản phẩm: Sản phẩm hoàn thành
- Tập hợp chi phí sản xuất trực tiếp:
 - CP nguyên vật liệu TT: theo thực tế
 - CP nhân công trực tiếp: theo thực tế

4

PHƯƠNG PHÁP ĐƠN ĐẶT HÀNG

- Xác định chi phí SXC gián tiếp ước tính cho từng đơn hàng:
- $CPSXC \text{ ước tính} =$
- $\text{Nôn giá phân bổ} CPSX \text{ ước tính} \times \text{Mức hoạt động thực tế (SP, số giờ lao động, số giờ máy)}$
- $\text{Nôn giá phân bổ chi phí sản xuất chung ước tính} =$
- $\frac{\text{Tổng chi phí SXC dở toán}}{\text{Mức hoạt động chọn làm căn cứ}} \text{ (tổng số giờ máy...)}$

5

PHƯƠNG PHÁP ĐƠN ĐẶT HÀNG

- Xác định chi phí gián tiếp thực tế và phân bổ cho từng đơn hàng:
- Chi phí sản xuất chung thực tế phân bổ cho đơn hàng I =
- $\text{Tiền phân bổ} \times \text{Tỷ lệ phân bổ}$
- Tiền phân bổ
- $\frac{\text{Tổng chi phí SXC thực tế phát sinh}}{\text{Tổng tiêu chuẩn chọn làm căn cứ}}$
- $\text{Tổng tiêu chuẩn chọn làm căn cứ}$

6

PHƯƠNG PHÁP ĐƠN ĐẶT HÀNG

Phiếu chi phí công ty ABC

MS công việc: A-143 Ngày bắt đầu: 01-05-2004
 Bộ phận: B3 Ngày hoàn thành: _____
 Tên SP: _____ Số lượng SP hoàn thành: _____

NVL trực tiếp		Lao động trực tiếp			Chi phí SX chung		
Số lượng	T/ Tiền	Thê	Giờ	T/ Tiền	Giờ	Tỷ lệ	T/ Tiền

Tập hợp chi phí		Thành phẩm đã giao		
NVL trực tiếp	Lao động trực tiếp	Chi phí SX chung	Tổng chi phí	Chi phí đơn vị

7

PHƯƠNG PHÁP ĐƠN ĐẶT HÀNG

Mẫu chi phí NVL của Công ty ABC

Mã số NVL: X7-6890 Ngày tháng: 3-4-01
 Mã số công việc: A-143
 Bộ phận: B3

Diện giải	Số lượng	Chi phí đơn vị	Tổng chi phí
2 x 4, 12 m	12	\$ 3,00	\$ 36,00
1 x 6, 12 m	20	4,00	80,00
			\$ 116,00

Người lập:
Chữ ký

PHƯƠNG PHÁP ĐƠN ĐẶT HÀNG

Bảng chi phí của công ty ABC

Mã số công việc: A-143 Ngày bắt đầu: 3-4-01
 Bộ phận: B3 Ngày hoàn thành: _____
 Sản phẩm: _____ Thành phẩm: _____

NVL trực tiếp		Lao động trực tiếp			Chi phí SX chung		
Mã số	T/ Tiền	Thê	Giờ	T/ Tiền	Giờ	Tỷ lệ	T/ Tiền
X7-6890	\$ 116						

Tổng hợp chi phí		Thành phẩm đã giao		
NVL trực tiếp	Lao động trực tiếp	Chi phí SX chung	Tổng chi phí	Chi phí đơn vị
	\$ 116			

PHƯƠNG PHÁP ĐƠN ĐẶT HÀNG

Bảng chi phí giờ lao động của công ty ABC

Số thẻ: 36 _____ Ngày: 05/03/2001
 Nhân viên: Ông X _____ Trạm: 42

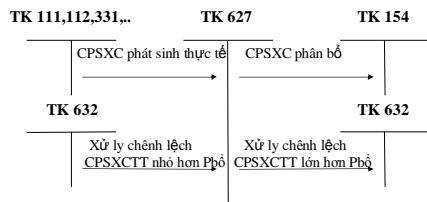
Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Số giờ tiêu hao	Đơn giá	T/Tiền	Mã số công việc
0800	1600	8,00	\$ 11,00	\$ 88,00	A-143
Tổng		8,00	\$ 11,00	\$ 88,00	A-143

Supervisor Mr. A

10

XỬ LÝ CHÊNH LỆCH GIỮA CP SXC THỰC TẾ VỚI CP SXC ƯỚC TÍNH

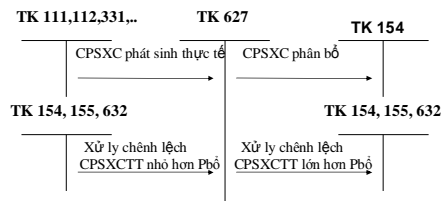
- Mức chênh lệch nhỏ: Điều chỉnh trên TK 632



11

XỬ LÝ CHÊNH LỆCH GIỮA CP SXC THỰC TẾ VỚI CP SXC ƯỚC TÍNH

- Mức chênh lệch lớn:



12

PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THEO QUI TRÌNH CÔNG NGHỆ

- Sản xuất hàng loạt theo quy trình công nghệ
- Các bước thực hiện:
 - + Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất
 - + Xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm
 - + Tính sản lượng hoàn thành tương đương
 - + Tính giá thành sản phẩm
 - + Lập báo cáo sản xuất

13

PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THEO QUI TRÌNH CÔNG NGHỆ

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: Từng phân xưởng hoặc giai đoạn của quy trình CN
- Đối tượng tính giá thành: Thành phẩm, bán thành phẩm
- Tính giá thành:

Bước 1: Xác định sản lượng hoàn thành tương đương

Bước 2: Tính giá thành sản phẩm



14

Sản lượng hoàn thành tương đương

Phương pháp bình quân gia quyền:

Sản lượng HTTD =
SL hoàn thành cuối kỳ + (SL dở dang cuối kỳ x tỷ lệ hoàn thành)

Phương pháp FIFO:

Sản lượng HTTD =
(SL dở dang đầu kỳ x tỷ lệ chưa hoàn thành) + SL mới đưa vào SX và hoàn thành + (SL dở dang cuối kỳ x tỷ lệ hoàn thành)



15

Tính giá thành sản phẩm

Phương pháp bình quân gia quyền:

- Tổng chi phí SX = CPSXDDNK + CPSXPSTK
- Chi phí sản xuất đơn vị = $\frac{\text{Tổng CPSX}}{\text{SLSPHTTĐ}}$
- Giá thành BTP(TP) = CPSXđơn vị x SLSPHT
- CPSXDDCK = Tổng CPSX - Giá thành BTP(TP)



16

Tính giá thành sản phẩm

• Phương pháp FiFo

- Chi phí SX đơn vị = $\frac{\text{CPSXPSTK}}{\text{SLSPHTTĐ}}$
- Tổng chi phí SX = CPSXDDNK + CPSXPSTK
- Tổng giá thành BTP(TP) = CPSXĐNK + CPSX chuyển ngoài trong kỳ + CP mỗi SX vào hoàn thành



17

Tính giá thành sản phẩm

- + CPSX chuyển ngoài trong kỳ = SLHTTĐ của SPDDNK x Chi phí SX đơn vị
- + CP mỗi SX vào hoàn thành = SLmỗi đơn vị SX vào hoàn thành trong kỳ x CPSX đơn vị
- + Giá thành đơn vị BTP (TP) = $\frac{\text{Tổng giá thành}}{\text{SLBTP (TP) HTCK}}$



18

HỎI ĐÁP VÀ LÀM BÀI TẬP



19



Chương 5:

MÔ HÌNH KẾ TOÁN CHI PHÍ ĐỊNH MỨC



Giảng viên: Th.S. CAO THỊ CẨM VÂN

MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- Phân biệt giữa mô hình kế toán chi phí thực tế, mô hình kế toán chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính và mô hình kế toán chi phí định mức
- Nghiên cứu những lợi ích của chi phí định mức
- Nghiên cứu định mức lý tưởng và định mức thực hiện
- Xác định các định mức chi phí NVLTT, NCTT và lập các dự toán chi phí SXC
- Tìm hiểu phương pháp tính giá thành theo chi phí định mức

KHÁI NIỆM VỀ CHI PHÍ ĐỊNH MỨC

- Là biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống, lao động vật hóa theo tiêu chuẩn để sản xuất ra một sản phẩm ở điều kiện hoạt động nhất định
- Định mức chi phí được xây dựng cho từng yếu tố chi phí căn cứ vào định mức lượng và định mức giá

KHÁI NIỆM VỀ CHI PHÍ ĐỊNH MỨC

Định mức lượng:

Phản ánh lượng tiêu hao của một khoản mục phí để sản xuất 1 đơn vị sản phẩm.

Định mức giá:

Phản ánh đơn giá bình quân của một khoản mục phí để thực hiện quá trình sản xuất.

- Định mức chi phí = Σ Định mức lượng x Định mức giá

4

CÁC LOẠI ĐỊNH MỨC

□ Định mức lý tưởng:

Là định mức được xây dựng trong điều kiện sản xuất hoàn hảo

□ Định mức thực hiện:

Là định mức được xây dựng dựa trên điều kiện sản xuất kinh doanh trung bình tiên tiến



5

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ

1. Phương pháp thống kê kinh nghiệm

Căn cứ vào số liệu thống kê về lượng các yếu tố đầu vào bình quân của các kỳ sản xuất quá khứ để xây dựng định mức lượng và mức giá bình quân của các kỳ sản xuất, mức độ biến động giá, tình hình thị trường để xây dựng định mức giá

Được áp dụng để xây dựng định mức chi phí cho những sản phẩm đã sản xuất

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ

2. Phương pháp phân tích kinh tế kỹ thuật

Dựa trên cơ sở phân tích thiết kế kỹ thuật, tình hình máy móc thiết bị... Và mức giá thị trường để xây dựng định mức chi phí.

Phương pháp này thường được áp dụng cho những sản phẩm mới đưa vào sản xuất

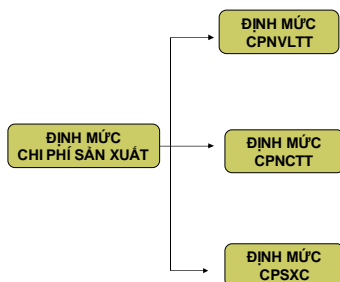
7

LỢI ÍCH CỦA CHI PHÍ ĐỊNH MỨC

- ☞ Là cơ sở để quản trị chất lượng sản phẩm
- ☞ Là căn cứ để lập dự toán
- ☞ Thúc đẩy người lao động hướng đến việc tiết kiệm chi phí
- ☞ Là cơ sở để so sánh giữa chi phí thực tế và chi phí định mức để tìm ra nguyên nhân biến động chi phí nhằm kiểm soát chi phí

8

HỆ THỐNG ĐỊNH MỨC CHI PHÍ



9

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TT

□ Định mức lượng:

- + Lượng nguyên liệu cần thiết để sản xuất một đơn vị sản phẩm
- + Lượng nguyên liệu hao hụt cho phép trong quá trình sản xuất một đơn vị SP
- + Lượng nguyên liệu hư hỏng cho phép trong quá trình sản xuất một đơn vị SP

10

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ NGUYÊN VẬT LIỆU TT

□ Định mức giá:

- + Đơn giá mua của NVL
- + Chi phí vận chuyển bốc dỡ, lưu kho
- + Chi phí hao hụt nguyên liệu cho phép ở khâu mua
- + Trừ các khoản chiết khấu, giảm giá

11

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ NHÂN CÔNG TT

□ Định mức lượng:

- + Thời gian lao động cần thiết để sản xuất một đơn vị sản phẩm
- + Thời gian ngừng nghỉ hợp lý của người lao động
- + Thời gian ngừng nghỉ dự kiến để sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị trong quá trình sản xuất một đơn vị SP

12

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ NHÂN CÔNG TT

□ Định mức giá:

- + Tiền lương cơ bản của một đơn vị thời gian
- + Tiền lương phụ và các khoản phụ cấp lương
- + Các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo quy định

13

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

- Khi xây dựng định mức chi phí sản xuất chung, kế toán giá trị lao động tại các khoản mục chi phí nếu coi theo lương nền theo số giờ lao động trực tiếp và coi theo giờ tại các khoản mục chi phí căn cứ trên một giờ lao động trực tiếp.
- Định mức sản xuất chung = Biến phí định mức + định phí định mức.

14

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

+ Giá thành nền mỗi CP khả biến SXC tính cho một giờ =

$\frac{\text{Tổng CP khả biến SXC đời toan}}{\text{Tổng số giờ lao động trực tiếp đời toan}}$

+ Giá thành nền mỗi chi phí bất biến SXC

tính cho một giờ =

$\frac{\text{Tổng CP bất biến SXC đời toan}}{\text{Tổng số giờ lao động trực tiếp đời toan}}$

15

Phương pháp hạch toán

1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

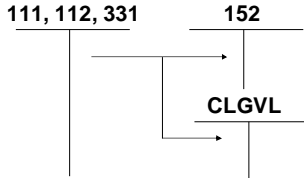
Quá trình mua nguyên vật liệu:

Chênh lệch giá nguyên vật liệu tăng (Giá thực tế > giá định mức):

Nợ TK nguyên vật liệu: Lượng thực tế x giá định mức

Nợ TK chênh lệch giá nguyên vật liệu: Khoản chênh lệch

Có các tài khoản liên quan : Lượng thực tế x giá thực tế



16

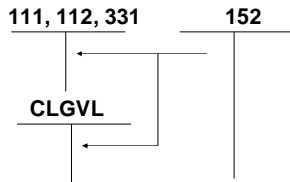
Phương pháp hạch toán

Chênh lệch giá nguyên vật liệu giảm (Giá thực tế < giá định mức):

Nợ TK nguyên vật liệu: Lượng thực tế x giá định mức

Có TK chênh lệch giá nguyên vật liệu: Khoản chênh lệch

Có các tài khoản liên quan : Lượng thực tế x giá thực tế



17

Phương pháp hạch toán

111, 112, 331, ...

Ltt x Gtt

Ltt x Gđm

CL GIÁ NVL

Ltt (Gtt - Gđm)

Ltt (Gđm - Gtt)

152

18

Phương pháp hạch toán

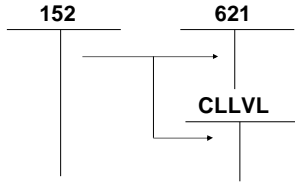
Khi xuất nguyên vật liệu ra sản xuất trực tiếp sản phẩm:

Chênh lệch lượng NVL tăng (Lượng thực tế > lượng định mức):

Nợ TK chi phí NVL TT: Lượng định mức x giá định mức

Nợ TK chênh lệch lượng NVL: Khoản chênh lệch

Có TK NVL : Lượng thực tế x giá định mức



19

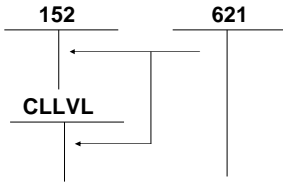
Phương pháp hạch toán

Chênh lệch lượng nguyên vật liệu giảm (Lượng thực tế < lượng định mức):

Nợ TK chi phí NVL trực tiếp: Lượng định mức x giá định mức

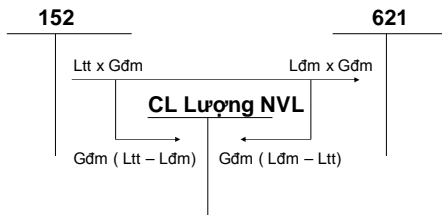
Có TK chênh lệch lượng nguyên vật liệu: Khoản chênh lệch

Có TK nguyên vật liệu : Lượng thực tế x giá định mức



20

Phương pháp hạch toán



21

Phương pháp hạch toán

2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:

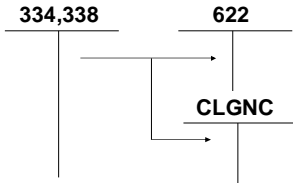
Chênh lệch giá nhân công trực tiếp:

Chênh lệch giá tiền công tăng (Giá thực tế > giá định mức):

Nợ TK chi phí NC trực tiếp: số giờ thực tế x giá định mức

Nợ TK chênh lệch giá tiền công: Khoản chênh lệch

Có TK phải trả cho người lao động : Số giờ thực tế x giá t. tế



22

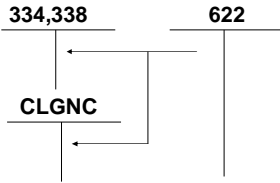
Phương pháp hạch toán

Chênh lệch giá tiền công giảm (Giá thực tế < giá định mức):

Nợ TK chi phí NC trực tiếp: số giờ thực tế x giá định mức

Có TK chênh lệch giá tiền công: Khoản chênh lệch

Có TK phải trả cho người lao động : Số giờ thực tế x giá t.tế

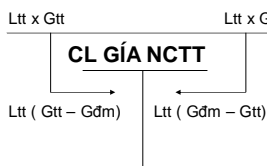


23

Phương pháp hạch toán

111,334

622



24

Phương pháp hạch toán

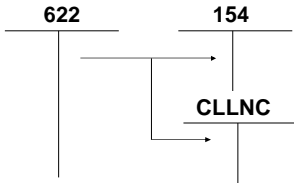
Chênh lệch lượng nhân công trực tiếp:

Chênh lệch lượng nhân công tăng (Số giờ lao động thực tế > số giờ lao động định mức):

Nợ TK chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : Số giờ định mức x đơn giá định mức

Nợ TK chênh lệch lượng thời gian lao động trực tiếp: Khoản chênh lệch

Có TK chi phí NC trực tiếp: Số giờ lao động thực tế x đơn giá định mức



25

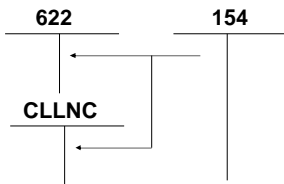
Phương pháp hạch toán

Chênh lệch lượng nhân công giảm (Số giờ lao động thực tế < số giờ lao động định mức):

Nợ TK chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : Số giờ định mức x đơn giá định mức

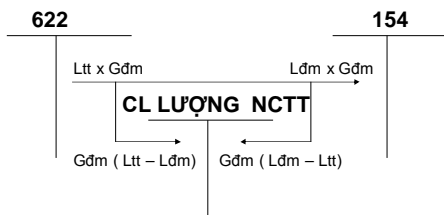
Có TK chênh lệch lượng thời gian lao động trực tiếp: Khoản chênh lệch

Có TK chi phí nhân công trực tiếp: Số giờ lao động thực tế x đơn giá định mức



26

Phương pháp hạch toán



27

Phương pháp hạch toán

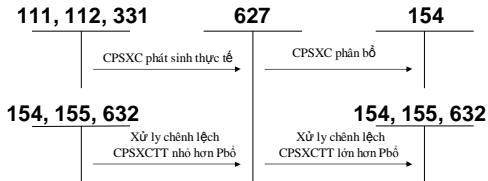
3. Kế toán chi phí sản xuất chung:

Trường hợp doanh nghiệp sử dụng phương pháp phân tích theo tổng biến động:

Trong trường hợp này, kế toán chỉ quan tâm đến chênh lệch giữa chi phí sản xuất chung thực tế với chi phí sản xuất chung định mức mà không quan tâm đến nguyên nhân do chênh lệch giá hay chênh lệch lượng.

28

Phương pháp hạch toán



29

Phương pháp hạch toán

Trường hợp doanh nghiệp sử dụng phương pháp phân tích theo hai biến động:

Chênh lệch tăng (Chi phí thực tế > Chi phí định mức):

Nợ TK CPSX kinh doanh dở dang: CPSXC định mức

Nợ TK biến động CP SXC kiểm soát được: số chênh lệch chi phí kiểm soát được

Nợ TK biến động CP SXC không kiểm soát được: số chênh lệch chi phí không kiểm soát được

Có TK CP SXC: Chi phí sản xuất chung thực tế

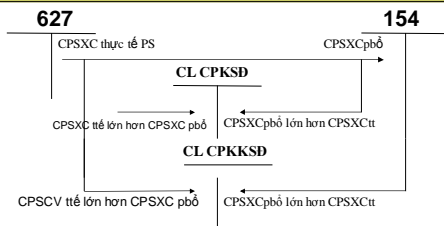
30

Phương pháp hạch toán

Chênh lệch giảm (Chi phí thực tế < Chi phí định mức):
Nợ TK CPSX kinh doanh dở dang; Chi phí sản xuất chung định mức
Có TK biến động CP SXC kiểm soát được: số chênh lệch chi phí kiểm soát được
Có TK biến động CPSXC không kiểm soát được: số chênh lệch chi phí không kiểm soát được
Có TK CPSXC: Chi phí sản xuất chung thực tế

31

Phương pháp hạch toán



32

Phương pháp hạch toán

- ❑ **Xử lý các mức biến động chi phí:**
- ❑ **Biến động chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp:**
- ❑ Biến động chi phí tăng (thực tế > định mức) hoặc giảm (thực tế < định mức) được xử lý kết chuyển vào các tài khoản, chi phí sản xuất dở dang, thành phẩm tồn kho, giá vốn hàng bán theo tỷ lệ chi phí phát sinh.

33

Phương pháp hạch toán

Biến động chi phí sản xuất chung:

- Xác định theo tổng biến động:
- Biến động chi phí tăng (thực tế > định mức) hoặc giảm (thực tế < định mức) được xử lý kết chuyển vào các tài khoản, chi phí sản xuất dở dang, thành phẩm tồn kho, giá vốn hàng bán theo tỷ lệ chi phí phát sinh.

34

Phương pháp hạch toán

- Xác định theo hai biến động:
- *Biến động chi phí kiểm soát được tăng: (chi phí thực tế > chi phí định mức) hoặc giảm: (chi phí sản xuất chung thực tế < chi phí sản xuất chung định mức) được xử lý kết chuyển vào các tài khoản, chi phí sản xuất dở dang, thành phẩm tồn kho, giá vốn hàng bán theo tỷ lệ chi phí phát sinh.*

35

Phương pháp hạch toán

- *Biến động chi phí không kiểm soát được tăng: (chi phí thực tế > chi phí định mức)*
- Nợ TK 632
Có TK chênh lệch chi phí không kiểm soát được
- *Biến động chi phí không kiểm soát được giảm: (chi phí sản xuất chung thực tế < chi phí sản xuất chung định mức) căn cứ vào tỷ lệ chi phí phát sinh:*
- Nợ TK chênh lệch chi phí không kiểm soát được
Có TK các TK 154,155,632.

36



• PHÂN TÍCH • BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ

Giảng viên: Th.S. CAO THỊ CẨM VÂN

MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

- Kiểm soát chi phí nhằm gia tăng lợi nhuận và nâng cao năng lực cạnh tranh
- Hoàn thiện chi phí định mức
- Xem xét những chi phí có thể tiết kiệm nhằm giảm giá thành sản phẩm
- So sánh giữa chi phí thực tế và chi phí định mức để tìm nguyên nhân ảnh hưởng và đề xuất giải pháp khắc phục

KHÁI NIỆM

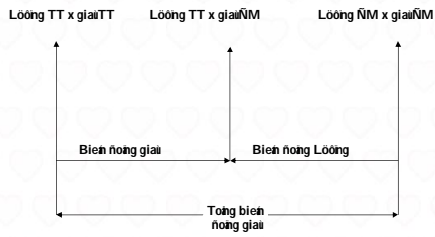
Phân tích biến động chi phí là so sánh giữa chi phí thực tế và chi phí định mức để xác định mức biến động nhằm tìm ra nguyên nhân ảnh hưởng và đề xuất các giải pháp thực hiện cho kỳ sau.

Các bước thực hiện:

- + Xác định chỉ tiêu phân tích
- + Xác định đối tượng phân tích
- + Phân tích ảnh hưởng của từng nhân tố
- + Xác định nguyên nhân và đề xuất giải pháp

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ SẢN XUẤT

• Mô hình phân tích:



PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ SẢN XUẤT

Xác định mức chi phí biến động = Chi phí thực tế - chi phí định mức

Xác định ảnh hưởng các nhân tố:

+ Biến động về lượng =

$SLSPSX \times \text{Giá ĐM} (\text{Lượng TT} - \text{Lượng ĐM})$

+ Biến động về giá =

$SLSPSX \times \text{Lượng TT} (\text{Giá TT} - \text{Giá ĐM})$

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NVLTT

Với lượng NVL định mức (thực tế) là số lượng NVL định mức (thực tế) để sản xuất 1 đơn vị SP và giá NVL định mức (thực tế) của một đơn vị NVL

+ Biến động về lượng NVL =

$SLSPSX \times \text{Giá ĐM} (\text{Lượng TT} - \text{Lượng ĐM})$

+ Biến động về giá NVL =

$SLSPSX \times \text{Lượng TT} (\text{Giá TT} - \text{Giá ĐM})$

- Tổng biến động chi phí NVL =

Biến động lượng NVL + Biến động giá NVL

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NVLTT

Xác định nguyên nhân biến động lượng NVL:

- + Tình trạng máy móc thiết bị
- + Trình độ tay nghề công nhân
- + Chất lượng nguyên vật liệu
- + Tình hình bảo quản NVL trong quá trình sản xuất
- + Công tác tổ chức quản lý sản xuất.....

Xác định nguyên nhân biến động giá NVL:

- + Chi phí trung gian
- + Chi phí vận chuyển tăng....

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NCTT

Với lượng NCTT định mức (thực tế) là thời gian lao động định mức (thực tế) để sản xuất 1 đơn vị SP và giá định mức (thực tế) của một giờ LĐTT

- + Biến động về lượng NCTT=
 $SLSPSX \times \text{Giá } \text{ĐM} (\text{Lượng TT} - \text{Lượng } \text{ĐM})$
- + Biến động về giá NCTT=
 $SLSPSX \times \text{Lượng TT} (\text{Giá TT} - \text{Giá } \text{ĐM})$

- Tổng biến động chi phí NCTT =
Biến động lượng NCTT + Biến động giá NCTT

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NCTT

Xác định nguyên nhân biến động lượng NCTT:

- + Thay đổi cơ cấu lao động
- + Tổ chức quản lý sản xuất
- + Tình trạng máy móc thiết bị
- + Trình độ tay nghề công nhân...

Xác định nguyên nhân biến động giá NCTT:

- + Sự gia tăng nhu cầu lao động trên thị trường....

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ SX

- Chi phí sản xuất chung là một loại chi phí gián tiếp nên được tính vào giá thành các sản phẩm thông qua sự phân bổ theo một tiêu thức hợp lý như : số giờ lao động trực tiếp; số giờ máy chạy; tiền lương CNTT SX...
- Chi phí sản xuất chung bao gồm nhiều loại chi phí khác nhau nên không có một mô hình duy nhất về phương pháp để phân tích chúng.
- Chi phí sản xuất chung là chi phí hỗn hợp bao gồm chi phí khả biến và chi phí bất biến

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ SX

Dự toán linh hoạt và dự toán tĩnh:

Dự toán linh hoạt là dự toán được xây dựng cho những mức độ hoạt động khác nhau trong phạm vi phù hợp của doanh nghiệp.

❖ Các bước cơ bản để lập dự toán linh hoạt:

- Xác định phạm vi phù hợp về hoạt động cho doanh nghiệp.
- Phân chia các chi phí thành biến phí và định phí.
- Xác định công thức tính toán cho từng loại chi phí.
- Dùng công thức đã có để lập dự toán cho các mức độ hoạt động trong phạm vi phù hợp.

Ví dụ:

Dự toán linh hoạt về chi phí sản xuất chung năm 2006 của công ty X. Định mức sản xuất : 2 giờ máy /sp (ĐVT: 1.000đ)

CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG	Đơn giá	CPSXC ở các mức hoạt động			
		30.000	40.000	50.000	60.000
PHÂN KHẢ BIẾN					
Chi phí lao động phụ	0,8	24.000	32.000	40.000	48.000
Chi phí dầu mỡ	0,3	9.000	12.000	15.000	18.000
Chi phí năng lượng	0,4	12.000	16.000	20.000	24.000
Cộng chi phí sản xuất chung khả biến		45.000	60.000	75.000	90.000
PHÂN BẤT BIẾN					
Chi phí lương quản lý phân xưởng		160.000	160.000	160.000	160.000
Chi phí khấu hao		100.000	100.000	100.000	100.000
Chi phí bảo hiểm		40.000	40.000	40.000	40.000
Cộng chi phí sản xuất chung bất biến		300.000	300.000	300.000	300.000
CỘNG CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG		345.000	360.000	375.000	390.000

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ SXC

1. Biến động biến phí SXC:

- + *Biến động biến phí SXC do lượng* =
 $SLSPSX \times \text{Giá ĐM (Lượng hoạt động TT - Lượng hoạt động ĐM)}$
- + *Biến động biến phí SXC do giá* =
 $SLSPSX \times \text{Lượng hoạt động TT (Giá TT - Giá ĐM)}$
- + **Tổng biến động biến phí SXC** =
Biến động lượng CPSXC + Biến động giá CPSXC

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ SXC

2. Biến động định phí SXC:

- + *Biến động định phí SXC do lượng* =
 $\text{Định phí SXC dự toán} - \text{Định phí SXC tiêu chuẩn}$
- + *Biến động định phí SXC do giá* =
 $\text{Định phí SXC thực tế} - \text{Định phí SXC dự toán}$
- + **Tổng biến động biến phí SXC** =
Biến động lượng CPSXC + Biến động giá CPSXC

Ví dụ:

Khoản mục chi phí	Định mức lượng	Định mức giá	Chi phí định mức
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	3 kg/sp	4.000 /kg	12.000 /kg
Chi phí nhân công trực tiếp	2,5 giờ	14.000 /giờ	35.000 /sp
Chi phí sản xuất chung	2,5 giờ	3.000 /giờ	7.500 /sp
Chi phí sản xuất định mức (giá thành đơn vị định mức)			54.500 /sp

Ví dụ (tt):

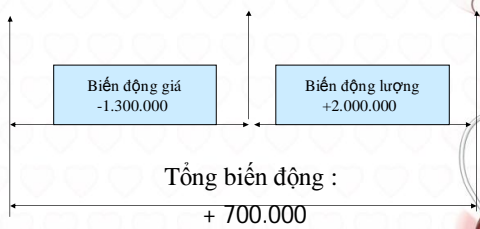
Khoản mục chi phí	Lượng thực tế	Giá thực tế	Chi phí thực tế
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	3,25 kg/sp	3.800 /kg	12.000 /kg
Chi phí nhân công trực tiếp	2,5 giờ	14.000 /giờ	35.000 /sp
Chi phí sản xuất chung	2,5 giờ	3.000 /giờ	7.500 /sp
Chi phí sản xuất thực tế:			54.500 /sp

Mô hình phân tích:

Lượng thực tế x giá thực tế: $3,25 \times 2.000 \times 3.800 = 24.700.000$

Lượng thực tế x Giá định mức: $3,25 \times 2.000 \times 4.000 = 26.000.000$

Lượng định mức x Giá định mức: $3.000 \times 2.000 \times 4.000 = 24.000.000$

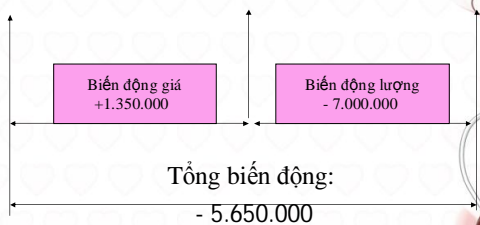


• Nhận xét:

- Đơn giá bình quân nguyên vật liệu giảm 200đ/kg làm cho tổng chi phí nguyên vật liệu giảm 1.300.000
- Lượng nguyên vật liệu thực tế sử dụng tăng so với định mức tức 3kg/sp tăng lên 3,25kg/sp. Làm cho tổng chi phí nguyên vật liệu tăng 2.000.000
- Vì vậy, Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp thực tế tăng so với chi phí định mức là 700.000

Mô hình phân tích:

Lượng thực tế x giá thực tế: $2,25 \times 2.000 \times 14.300 =$ 64.350.000	Lượng thực tế x Giá định mức: $2,25 \times 2.000 \times 14.000 =$ 63.000.000	Lượng định mức x Giá định mức: $2.000 \times 14.000 =$ 28.000.000
--	---	--



Nhận xét:

- Đơn giá bình quân 1 giờ lao động tăng 300đ làm cho chi phí nhân công trực tiếp tăng 1.350.000đ
- Năng suất lao động của công nhân tăng lên nên để sản xuất 2.000sp theo định mức cần sử dụng 5.000 giờ lao động trực tiếp, nhưng thực tế doanh nghiệp chỉ sử dụng 4.500 giờ. Kết quả làm chi phí nhân công trực tiếp giảm 7.000.000đ
- Vì vậy, chi phí nhân công trực tiếp thực tế giảm 5.650.000đ so với chi phí nhân công trực tiếp định mức.
